

LESSON 8+: TRANH PART 1 – DANH TỪ +

I/ DANH TỪ

1. Vị trí, dấu hiệu nhận biết

Danh từ là những từ dùng để chỉ 1 **đối tượng cụ thể** như con người, sự vật hay hiện tượng...

Danh từ thường có những vị trí sau đây:

Vị trí 1	Làm Chủ ngữ (đứng đầu mệnh đề, theo sau là động từ chia thì) Ex: <i>My teacher</i> is Ms. Rosy. Trong câu trên có chủ ngữ là “ <i>my teacher</i> ”, mở đầu mệnh đề và theo sau là động từ tobe được chia thì hiện tại đơn.
Vị trí 2	Làm Tân ngữ (đứng sau ngoại động từ) Ex: <i>She is watering the flowers</i> . Tân ngữ của ví dụ trên là “ <i>the flowers</i> ”, đứng sau động từ “ <i>water</i> ” được chia thì hiện tại tiếp diễn.
Vị trí 3	Sau TTSH: my, your, our, their, his, her, its Ex: <i>my supervisor, her decision</i>
Vị trí 4	Sau Mạo từ: a, an, the Ex: <i>a doctor/ the environment</i>
Vị trí 5	Sau Tính từ: ful, al, ble, ic, ive, ous Ex: <i>a careful doctor</i>
Vị trí 6	Sau Giới từ: in, on, at, of, from, between, among, for, to, ... Ex: <i>You should comply with the company regulation (bạn nên tuân thủ quy định công ty)</i>

Khi làm bài tập dạng ngữ pháp, nếu xét chỗ trống cần chọn danh từ thì ta ưu tiên các đáp án có đuôi từ sau đây:

Danh từ chỉ vật	<i>Ion, ment, ness, sis, ce, ity, ism</i> Ex: <i>decision, environment, awareness, analysis, performance, ability, socialism, ...</i>
Danh từ chỉ người	<i>Er, or, ee, ant, ist, yst</i> Ex: <i>teacher, doctor, employee, assistant, analyst, ...</i>

2. Phân loại danh từ

Loại 1	Danh từ đếm được	Danh từ số ít: a/an + N số ít Ex: <i>a manager, an engineer</i>
		Danh từ số nhiều: Ns/es (lưu ý: person – people, child – children) Ex: <i>a manager – two managers</i>
Loại 2	Danh từ không đếm được	Đứng một mình (không cần a/an/s/es để chỉ số lượng, thường cần đơn vị đếm để gọi tên) Ex: <i>a bottle of water, a bag of rice</i>

Notes

1) **N đếm được số ít không bao giờ được đứng 1 mình**, bắt buộc phải có Mạo từ (a/an/the) hoặc tính từ sở hữu đứng trước.

2) **N chỉ người luôn luôn đếm được:**

- luôn cần có tính từ sở hữu hoặc mạo từ trước danh từ chỉ người số ít
- thêm s/es hoặc ở dạng số nhiều đặc biệt với danh từ chỉ người số nhiều

Ex: *He is **a** student.* Hoặc *He is **her** student.* (Không có dạng ~~*He is student.*~~)

3) **Danh từ viết hoa** là tên riêng, cho dù có “s” vẫn là **danh từ số ít** nên chọn động từ theo **chủ ngữ số ít**.

Ex: *APT Industries is trying to cut down its operating cost.*

Trong câu này, “*APT Industries*” là tên riêng của **một công ty/ tổ chức** nào đó, nên động từ theo đó ở dạng số ít “*is trying*”.

4) **Tính từ sở hữu** và **mạo từ “the”** có thể đứng trước cả N đếm được và N không đếm được.

Ex: *her money* (danh từ không đếm được), *her apple* (một quả táo của cô ta), *her apples* (những quả táo của cô ta)

3. Cấu tạo cụm Danh từ

Cụm danh từ là thành phần được phát triển từ danh từ, kết hợp thêm các thành tố bổ nghĩa khác (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ, trạng từ). Cụm danh từ có thể **làm chủ ngữ** (Subject) hoặc **tân ngữ** (Object) trong câu.

Cấu trúc cụm danh từ thường gặp trong đề thi TOEIC

1	MT/TTSH + N	<i>a/my teacher</i>
2	MT/TTSH + Adj + N	<i>a careful teacher</i>
3	MT/TTSH + Adv + Adj + N	<i>a really careful teacher</i>
4	Mt/TTSH + Adv + Adj + N + N	<i>a really careful English teacher</i>

Có 3 điểm cần lưu ý khi thành lập 1 cụm danh từ:

1. Cuối cụm danh từ là Danh từ

2. Trước danh từ có mạo từ/ tính từ sở hữu/ tính từ/lượng từ

3. Trạng từ không nằm liền kề trước danh từ trong cụm danh từ

4. Trường hợp bất quy tắc

Những từ không phải là Danh từ

mention (v): đề cập	deliver (v): giao hàng
consider (v): xem xét	guarantee (v): đảm bảo

Những từ vừa là Danh từ vừa là Động từ

train : tàu lửa/ đào tạo, huấn luyện	store : cửa hàng/ trữ, lưu trữ
leave : lá cây/ rời đi, để lại	sign : biển báo, biển hiệu, tờ thông báo/ ký
issue : ấn bản, vấn đề/ phát hành, phát ra	charge : phí/ tính phí, sạc (pin)
need : nhu cầu/ cần	address : địa chỉ, bài nói chuyện/ nói chuyện
supply : cung cấp, đồ cung ứng	detail : trình bày chi tiết/ chi tiết

Danh từ đặc biệt đuôi “al” và “ive”

journal <i>Tạp chí</i>	professional <i>Chuyên gia</i>	approval <i>Sự đồng ý, phê chuẩn</i>
individual <i>Cá nhân, thuộc về cá nhân</i>	proposal <i>Bản đề xuất</i>	arrival <i>Sự đến</i>
removal <i>Sự di chuyển</i>	renewal <i>Sự gia hạn</i>	disposal <i>Sự vứt bỏ</i>
representative <i>Người đại diện</i>	directive <i>Chỉ thị</i>	alternative <i>Sự/ Vật thay thế, thay thế</i>

II/ PART 5

1. _____ at the Latipa Film Festival increased by nearly 30 percent this year thanks to an online marketing campaign.

A. Attend

C. Attendant

B. Attendee

D. Attendances

2. Even if residents in the area have shown strong _____ to the project, the city government may not be hesitant to proceed with it.

A. resisting

C. resisted

B. resistant

D. resistance

3. A new schedule has been proposed as an _____ to the existing one in order to meet the deadline.

A. alternative

C. alternatively

B. alternatives

D. alternativeness

4. Our firm received _____ from numerous clients for our excellent work over the past twenty years.

A. compliment

C. compliments

B. complimented

D. complimentary

5. You can find whatever office _____ you need in the storage area on the basement floor.

A. supply

C. supplied

B. supplies

D. supplier

6. _____ of the survey revealed distinct difference between the two proposed projects.

A. Analytically

C. Analyze

B. Analysis

D. Analytical

7. In a telephone interview, the Traxton Ltd. CEO said that _____ of the merger with Bell Corporation would be announced soon.

A. detail

C. detailed

B. details

D. detailing

8. The company's management has a firm belief that its strategic direction is sound and will continue to exceed shareholder's _____.

A. expect

C. expectations

B. expected

D. expectedly

9. The _____ for the research team are asked to wait in room 203 for their interviews.

A. applicants

C. applies

B. applications

D. applied

10. According to a recent survey conducted by a travel agency, a great _____ of respondents prefer to travel to familiar destinations than to unknown places.

A. major

C. majoring

B. majored

D. majority

III/ TỪ VỰNG LISTENING

1. fish (*go fishing*) | /gəʊ/ /'fɪʃɪŋ/ | câu cá

Ex: Several people were **fishing** in the river. (Vài người đang **câu cá** trên sông.)

2. board/ get on | /'bɔ:rd/ /'get/ /ɒn/ | lên tàu/xe
(*boarding/getting on*)

Ex: Passengers are waiting to **board** the plane. (Hành khách đang chờ **lên** máy bay.)

3. pick up (*picking up*) | /pɪk/ /ʌp/ | nhấc lên, chọn, nhận

Ex: He is ***picking up*** a piece of paper. (Anh ấy đang ***nhặt*** một mảnh giấy.)

4. hold-held-held (*holding*) | /həʊld/ | cầm, nắm, tổ chức

Ex: They were ***holding*** hands. (Họ đang ***nắm*** tay nhau.)

5. rug (n) | /rʌg/ | tấm thảm

Ex: He used a ***rug*** to decorate his living room. (Anh đã sử dụng một ***tấm thảm*** để trang trí phòng khách của mình.)

6. climb (*climbing*) | /klaɪm/ | leo lên

Ex: You can ***climb*** to the top of the mountain. (Bạn có thể ***leo lên*** đỉnh núi.)

7. roll (*rolling*) | /rəʊl/ | cuộn lại

Ex: The ball ***rolled*** down the hill. (Bóng ***lăn*** xuống đồi.)

8. hang (*hanging*)- hung - hung | /hæŋ/ | treo

Ex: A picture is being ***hung*** on the wall. (Một bức tranh đang được ***treo*** trên tường.)

9. tie (*tying*) | /taɪ/ | cột, cà vạt

Ex: I ***tie*** back my hair when I'm cooking. (Tôi ***buộc*** lại tóc khi đang nấu ăn.)

10. plug in (*plugging in*) | /plʌg/ /ɪn/ | cắm điện

Ex: The computer has been ***plugged in***. (Máy tính đã được ***cắm*** điện.)

11. ladder, step ladder (n) | /'lædə/ | cái thang

Ex: to climb up a ***ladder*** (leo lên một ***cái thang***)

12. pier, dock (n) | /pɪr/ /dɑ:k/ /dɒk/ | bến tàu

Ex: After lunch, the family went for a walk along the **pier**. (Sau bữa trưa, cả nhà đi dạo dọc **bến tàu**.)

The ship was in **dock**. (Con tàu đã vào **bến**.)

13. basket (n) | /'bæskɪt/ | cái giỏ, cái rổ

Ex: A shopping **basket** (Một **cái giỏ** đi chợ)

14. suitcase (n) | /'su:tkeɪs/ | va li

Ex: He is unpacking a **suitcase**. (Anh ta đang mở **va li**)

15. purse, wallet (n) | /pɜ:rs/ /'wɑ:lɪt/ | ví, bóp

Ex: She took a coin out of her **purse** and gave it to the child. (Cô lấy một đồng xu trong **ví** và đưa cho đứa trẻ.)

He carried a photo of his children in his **wallet**. (Anh ta mang theo một bức ảnh của các con mình trong **ví**.)

IV/ PRACTICE LC PART 1



1. (A) (B) (C) (D)

A He's _____ from a _____

B He's _____ a boat

C He's _____ a book

D He's _____ up a _____

2



2. (A) (B) (C) (D)

(A) She's _____ a purse

(B) She's _____ a _____

(C) She's _____ a poster

(D) She's _____ an _____ into a basket

3.



3. (A) (B) (C) (D)

(A) A rug is _____

(B) A door is _____

(C) A floor is _____

(D) A wall is _____

4.



4. (A) (B) (C) (D)

(A) Some flowers are _____

(B) Some leaves have been _____

(C) Some stairs are _____

(D) Some fruit has _____